

Số: 56/2024/QĐ-UBND

Cà Mau, ngày 18 tháng 11 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất,  
mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm,  
mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Cà Mau**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Thực hiện Nghị quyết số 23/NQ-HDND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về việc cho ý kiến quy định mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu tiền thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 244/TTr-STC ngày 30 tháng 10 năm 2024.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về mức tỷ lệ (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu tiền thuê đất đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu tiền thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 48 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan Nhà nước thực hiện việc quản lý, tính, thu tiền thuê đất.
- Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 Luật Đất đai năm 2024 được Nhà nước cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng

đất, điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, điều chỉnh quyết định cho thuê đất, điều chỉnh quy hoạch chi tiết, cho phép chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất mà thuộc trường hợp phải nộp tiền thuê đất.

3. Các đối tượng khác liên quan đến việc tính, thu, nộp, quản lý tiền thuê đất.

**Điều 3. Mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất xây dựng công trình ngầm, mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước**

1. Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất đối với trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm không thông qua hình thức đấu giá theo từng khu vực, tuyến đường tương ứng với từng mục đích sử dụng đất như sau:

TT	Địa bàn	Mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất	
		Lĩnh vực đầu tư thông thường	Lĩnh vực ưu đãi đầu tư
1	Các phường thuộc thành phố Cà Mau	1,5%	1%
2	Xã Lý Văn Lâm và xã Tác Vân thuộc thành phố Cà Mau	1,2%	0,85%
3	Các xã thuộc thành phố Cà Mau (trừ xã Lý Văn Lâm và xã Tác Vân), các thị trấn thuộc huyện	1%	0,75%
4	Các xã thuộc huyện	0,75%	0,5%

Trường hợp các xã trên địa bàn thành phố Cà Mau được cấp thẩm quyền quyết định thành lập phường thì áp dụng mức tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất theo quy định đối với địa bàn các phường thuộc thành phố Cà Mau.

Danh mục dự án thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

2. Mức tỷ lệ (%) thu đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm theo quy định tại khoản 1 Điều 120 Luật Đất đai năm 2024, như sau:

a) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất được tính theo mức 10% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm có cùng mục đích sử dụng đất.

b) Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất được tính theo mức 10% của đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

3. Mức tỷ lệ (%) thu đối với đất có mặt nước

Đối với phần diện tích đất có mặt nước, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hằng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê được tính theo mức 50% của đơn giá thuê đất hằng năm hoặc đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề với giá định có cùng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất với phần diện tích đất có mặt nước.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2024.
2. Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc quy định mức tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Cà Mau, Quyết định số 04/2015/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung khoản 2, Điều 2 và điểm a, khoản 2, Điều 3 Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Cà Mau và Quyết định số 49/2015/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung khoản 1, Điều 2 Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) để tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước, đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn tỉnh Cà Mau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

#### **Điều 5. Trách nhiệm thi hành**

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.
2. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, hộ gia đình, cá nhân phản ánh kịp thời về Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT(M07), Ktr1516/11.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lâm Văn Bi**